KPMG

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
Ký ngày: 11-3-2025 15:05:00

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thông tin về Công ty

Giấy phép Kinh doanh Bảo hiểm số	38/GP/KDBH	ngày 18 tháng 10 năm 2006
	Giấy phép Kinh doanh Bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC9/KDBH ngày 19 tháng 2 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch
	Ông Lê Hồng Quân	Thành viên
	Ông Đỗ Minh Hoàng	Thành viên
	Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
	Ông Hoàng Thanh Tùng	Thành viên *(từ ngày 27 tháng 6 năm 2024)*
Ban Kiểm soát	Ông Trương Đình Cánh	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên
	Ông Kiều Gia Quý	Thành viên *(từ ngày 27 tháng 6 năm 2024)*
	Ông Dương Văn Thành	Thành viên *(đến ngày 28 tháng 5 năm 2024)*
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hồng Phong	Tổng Giám đốc
	Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đậu Ngọc Linh	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch
	Tổng Giám đốc Nguyễn Hồng Phong được Ông Nguyễn Tiến Hải ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 749/UQ-ABIC-TKPC ngày 20 tháng 12 năm 2024.	
Trụ sở đăng ký	Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 6 tháng 3 năm 2025

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT–BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT–BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00189-25-1

Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2025

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND (Điều chỉnh lại)
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)**	**100**		**4.180.315.820.249**	**3.781.278.301.486**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**152.298.936.107**	**116.835.358.585**
1	Tiền	111		126.298.936.107	116.835.358.585
2	Các khoản tương đương tiền	112		26.000.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**3.157.247.291.700**	**3.004.247.291.700**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		3.157.247.291.700	3.004.247.291.700
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**246.297.029.009**	**235.272.160.869**
1	Phải thu khách hàng	131	6	155.371.996.884	146.027.141.003
1.1	*Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*131.1*		*38.665.339.028*	*38.484.997.778*
1.2	*Phải thu khác của khách hàng*	*131.2*		*116.706.657.856*	*107.542.143.225*
2	Trả trước cho người bán	132	7	32.580.161.125	8.590.148.026
4	Phải thu ngắn hạn khác	135	8	60.755.138.719	83.514.351.700
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(2.410.267.719)	(2.859.479.860)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**4.126.219.112**	**3.462.993.084**
1	Hàng tồn kho	141		4.126.219.112	3.462.993.084
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**215.104.447.737**	**210.601.266.961**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	214.553.082.106	210.601.266.961
1.1	*Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*151.1*		*206.379.838.951*	*201.296.662.741*
1.2	*Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*151.2*		*8.173.243.155*	*9.304.604.220*
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		551.365.631	-
VIII.	**Tài sản tái bảo hiểm**	**190**	**9**	**405.241.896.584**	**210.859.230.287**
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		172.279.621.267	136.365.299.822
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		232.962.275.317	74.493.930.465

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND (Điều chỉnh lại)
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)**	**200**		**160.019.042.880**	**176.314.221.651**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**14.194.703.249**	**10.978.415.162**
4	Phải thu dài hạn khác	218	8	14.194.703.249	10.978.415.162
4.1	*Ký quỹ bảo hiểm*	*218.1*		*8.000.000.000*	*6.000.000.000*
4.2	*Phải thu dài hạn khác*	*218.2*		*6.194.703.249*	*4.978.415.162*
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**131.407.973.616**	**140.432.759.289**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	69.352.955.007	75.682.325.285
	- Nguyên giá	*222*		*171.496.723.585*	*169.105.931.145*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(102.143.768.578)*	*(93.423.605.860)*
3	Tài sản cố định vô hình	227	13	62.055.018.609	63.595.317.981
	- Nguyên giá	*228*		*69.343.773.826*	*70.121.617.008*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(7.288.755.217)*	*(6.526.299.027)*
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	1.155.116.023
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**58.302**
3	Đầu tư dài hạn khác	258	5	-	58.302
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**14.416.366.015**	**24.902.988.898**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	14.416.366.015	24.902.988.898
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.340.334.863.129**	**3.957.592.523.137**

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND (Điều chỉnh lại)
	NGUỒN VỐN				
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)**	**300**		**2.799.517.923.846**	**2.425.374.746.563**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.799.517.923.846**	**2.425.374.746.563**
2	Phải trả cho người bán	312	14	300.855.016.266	236.072.496.013
2.1	*Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	*312.1*		*294.090.006.737*	*225.770.354.689*
2.2	*Phải trả khác cho người bán*	*312.2*		*6.765.009.529*	*10.302.141.324*
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		6.746.544.674	5.521.533.461
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	25.396.192.483	17.144.235.253
5	Phải trả người lao động	315		45.925.238.757	69.737.489.636
8	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	16	27.589.647.440	20.087.856.047
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	56.900.243.541	48.466.814.695
10	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.2	18	297.276.146.278	248.008.310.958
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	19	76.403.010.712	70.900.179.390
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	20	1.962.425.883.695	1.709.435.831.110
13.1	*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*329.1*		*1.314.495.154.275*	*1.275.210.022.481*
13.2	*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*329.2*		*448.872.090.508*	*255.733.650.370*
13.3	*Dự phòng dao động lớn*	*329.3*		*199.058.638.912*	*178.492.158.259*
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**1.540.816.939.283**	**1.532.217.776.574**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**1.540.816.939.283**	**1.532.217.776.574**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		723.917.500.000	723.917.500.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.470.740.000	12.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ	414		(10.052.400.000)	(13.898.400.000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		418.433.188.964	418.433.188.964
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		72.391.750.000	63.873.025.044
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		319.656.160.319	327.892.462.566
	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.340.334.863.129**	**3.957.592.523.137**

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Lê Thị Thanh Huyền	Phạm Minh Trí	Nguyễn Hồng Phong
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

		Mã số	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.153.284.689.756	2.018.415.582.464
3	Doanh thu hoạt động tài chính	12	149.934.837.164	172.570.826.907
4	Thu nhập khác	13	1.316.433.124	299.753.954
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.458.854.349.051	1.301.434.416.692
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	110.810.581	33.131.920
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	588.722.150.970	581.255.014.961
9	Chi phí khác	24	704.344.544	452.926.926
10	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)**	**50**	**256.144.304.898**	**308.110.672.826**
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	51.427.157.920	61.763.272.320
13	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)**	**60**	**204.717.146.978**	**246.347.400.506**
				Điều chỉnh lại
14	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**70**	**2.005**	**2.589**

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Lê Thị Thanh Huyền	Phạm Minh Trí	Nguyễn Hồng Phong
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

		Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
1	**Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)**	**01**	**22**	**2.392.214.851.354**	**2.174.962.031.179**
	Trong đó:				
	- Phí bảo hiểm gốc	*01.1*		*2.301.313.340.533*	*1.998.105.339.533*
	- Phí nhận tái bảo hiểm	*01.2*		*130.186.642.615*	*60.526.743.344*
	- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng	*01.3*	*20(b)*	*39.285.131.794*	*(116.329.948.302)*
2	**Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)**	**02**	**23**	**338.937.596.302**	**227.317.164.012**
	Trong đó:				
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	*02.1*		*374.851.917.747*	*267.871.988.436*
	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng	*02.2*	*20(b)*	*35.914.321.445*	*40.554.824.424*
3	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)**	**03**		**2.053.277.255.052**	**1.947.644.867.167**
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		100.007.434.704	70.770.715.297
	Trong đó:				
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	*04.1*	17	*99.924.094.769*	*70.603.079.200*
	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	*04.2*		*83.339.935*	*167.636.097*
5	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**	**10**		**2.153.284.689.756**	**2.018.415.582.464**
6	Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		780.472.947.085	726.611.355.919
	Trong đó:				
	- Tổng chi bồi thường	*11.1*	24	*785.695.077.494*	*728.122.550.809*
	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	*11.2*	*24*	*5.222.130.409*	*1.511.194.890*
7	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	24	93.213.258.200	63.265.173.939
8	Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	20(c)	193.138.440.138	11.651.637.076
9	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng	14	20(c)	158.468.344.852	19.699.338.906
10	**Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)**	**15**	**24**	**721.929.784.171**	**655.298.480.150**
11	**Tăng dự phòng dao động lớn**	**16**	**20(d)**	**20.566.480.653**	**17.907.600.940**
12	**Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)**	**17**	**25**	**716.358.084.227**	**628.228.335.602**
	Trong đó:				
	- Chi hoa hồng bảo hiểm	*17.1*		*376.075.493.227*	*334.128.824.661*
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	*17.2*		*340.282.591.000*	*294.099.510.941*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

		Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
13	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)**	**18**		**1.458.854.349.051**	**1.301.434.416.692**
14	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)**	**19**		**694.430.340.705**	**716.981.165.772**
18	Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	149.934.837.164	172.570.826.907
19	Chi phí hoạt động tài chính	24		110.810.581	33.131.920
20	**Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)**	**25**		**149.824.026.583**	**172.537.694.987**
21	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	588.722.150.970	581.255.014.961
22	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)**	**30**		**255.532.216.318**	**308.263.845.798**
23	Thu nhập khác	31		1.316.433.124	299.753.954
24	Chi phí khác	32		704.344.544	452.926.926
25	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**612.088.580**	**(153.172.972)**
26	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**256.144.304.898**	**308.110.672.826**
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	51.427.157.920	61.763.272.320
29	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)**	**60**		**204.717.146.978**	**246.347.400.506**
					Điều chỉnh lại
30	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**70**	**29**	**2.005**	**2.589**

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Lê Thị Thanh Huyền	Phạm Minh Trí	Nguyễn Hồng Phong
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		Mã số	2024 VND	2023 VND
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	Tiền thu từ phí bảo hiểm và hoa hồng, các khoản thu bồi hoàn và thu từ các hoạt động kinh doanh khác	01	2.286.764.799.101	2.191.716.193.986
2.	Tiền chi bồi thường bảo hiểm, chi hoa hồng và các khoản chi khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	02	(1.667.055.006.186)	(1.595.960.750.093)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(263.215.993.393)	(226.959.822.586)
4.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(45.649.677.914)	(66.805.612.210)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	25.330.651.735	14.093.433.305
6.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(175.858.603.607)	(158.953.036.429)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**160.316.169.736**	**157.130.405.973**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(8.123.176.678)	(22.329.356.822)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		819.516.363	1.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.466.954.283.421)	(1.636.559.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.313.954.341.723	1.428.108.000.000
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	169.510.384.799	150.945.765.753
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**9.206.782.786**	**(79.833.591.069)**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	8.316.740.000	-
6.	Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(142.376.115.000)	(50.098.232.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(134.059.375.000)**	**(50.098.232.600)**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**35.463.577.522**	**27.198.582.304**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**116.835.358.585**	**89.636.776.281**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 4)	**70**	**152.298.936.107**	**116.835.358.585**

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Lê Thị Thanh Huyền	Phạm Minh Trí	Nguyễn Hồng Phong
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là Giấy phép số 38/GPĐC9/KDBH ngày 19 tháng 2 năm 2024.

Ngân hàng mẹ của Công ty là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (gọi tắt là "Agribank"). Agribank sở hữu 52,08% vốn của Công ty.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, tiến hành các hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) Hội sở chính và hai mươi (20) chi nhánh (1/1/2024: một (01) Hội sở chính và mười chín (19) chi nhánh).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 851 nhân viên (1/1/2024: 826 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 3(d).

(ii) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tài chính dài hạn không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(l)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất lâu dài.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 3 đến 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc mua sắm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước

(i) Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 1 năm 2018 ("Công văn 358") của Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty áp dụng từ năm tài chính 2017.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm: dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng (UPR) là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Công ty phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết theo quy định tại Tiết a, Khoản 1, Điều 36 của Thông tư 67.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho "các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán năm hiện tại hoặc các kỳ kế toán năm trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng cho IBNR của Công ty được tính bằng 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn của Công văn 358.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn của Công văn 358. Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 1% mức phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67 và Công văn 358. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) theo quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết theo quy định của Thông tư 67.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn của Công văn 358.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(m) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định của Nghị định 46, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Công ty chấm dứt hoạt động.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Đối với cổ phiếu quỹ đã được mua lại trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, khi cổ phiếu quỹ được bán ra (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được sử dụng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Công ty.

(iii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Điểm a và c, Khoản 2, Điều 26, Thông tư 67, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản bản thanh toán về tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong năm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán năm, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(l)(i).

(iii) Thu nhập tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí bồi thường bảo hiểm và chi phí hoa hồng

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bản thanh toán về tái bảo hiểm của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được Công ty xác nhận.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán năm, Công ty xác định chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán năm tiếp theo theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(l)(i).

(s) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(t) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có một bộ phận kinh doanh là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng.Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt tại quỹ	3.279.115.667	6.110.600.114
Tiền gửi ngân hàng	123.019.820.440	110.724.758.471
Các khoản tương đương tiền (i)	26.000.000.000	-
	152.298.936.107	116.835.358.585

(i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng mẹ) có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất năm là 3,5% (1/1/2024: Không).

5. Đầu tư tài chính

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	3.157.247.291.700	(*)	3.004.247.291.700	(*)
Dài hạn				
Cổ phiếu	-	-	58.302	(*)

(i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng mẹ có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 1 năm, có lãi suất năm từ 4,00% đến 6,00% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: từ 4,5% đến 8,5%).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu khách hàng

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	38.665.339.028	38.484.997.778
Trong đó		
▪ *Phải thu của bên mua bảo hiểm*	*35.444.582.238*	*37.547.176.546*
▪ *Phải thu của đại lý bảo hiểm*	*23.784.891*	*13.442.293*
▪ *Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm*	*3.196.971.899*	*924.378.939*
Phải thu khác của khách hàng	116.706.657.856	107.542.143.225
▪ *Phải thu phí nhận tái bảo hiểm*	*34.534.820.653*	*35.634.981.644*
▪ *Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*	*82.171.837.203*	*71.907.161.581*
	155.371.996.884	146.027.141.003

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trả trước về chi bồi thường bảo hiểm gốc	30.629.469.978	7.453.755.085
Trả trước về hoa hồng bảo hiểm gốc	423.889.389	728.414.188
Trả trước về phí giám định tổn thất bảo hiểm gốc	295.000.000	295.000.000
Các khoản trả trước khác	1.231.801.758	112.978.753
	32.580.161.125	8.590.148.026

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND (Điều chỉnh lại)
Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	60.705.951.078	82.990.221.582
Phải thu ngắn hạn khác	49.187.641	524.130.118
	60.755.138.719	83.514.351.700
Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm (i)	8.000.000.000	6.000.000.000
Đặt cọc, ký quỹ khác	6.194.703.249	4.978.415.162
	14.194.703.249	10.978.415.162
	74.949.841.968	94.492.766.862

(i) Số dư này phản ánh khoản ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Nghị định 46.

9. Tài sản tái bảo hiểm

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 20(a))	172.279.621.267	136.365.299.822
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 20(a))	232.962.275.317	74.493.930.465
	405.241.896.584	210.859.230.287

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	2.859.479.860	3.113.683.938
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(327.337.141)	(254.204.078)
Sử dụng dự phòng trong năm	(121.875.000)	-
Số dư cuối năm	2.410.267.719	2.859.479.860

11. Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	206.379.838.951	201.296.662.741
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.173.243.155	9.304.604.220
	214.553.082.106	210.601.266.961
Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng	10.164.034.601	12.771.385.035
Chi phí công cụ, dụng cụ và bao bì	1.413.509.534	4.266.462.830
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.273.569.629	3.212.683.316
Chi phí trả trước dài hạn khác	565.252.251	4.652.457.717
	14.416.366.015	24.902.988.898
	228.969.448.121	235.504.255.859

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	201.296.662.741	229.376.050.933
Tăng trong năm	381.158.669.437	306.049.436.469
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 25)	(376.075.493.227)	(334.128.824.661)
Số dư cuối năm	206.379.838.951	201.296.662.741

12. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	71.782.807.963	89.000.000	71.388.672.225	22.308.937.089	3.536.513.868	169.105.931.145
Tăng trong năm	-	-	2.987.325.454	-	-	2.987.325.454
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	5.103.725.635	600.641.612	-	5.704.367.247
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	-	(2.419.785.195)	(580.720.775)	(3.127.288.230)	(6.127.794.200)
Phân loại lại	-	-	(6.633.764.000)	6.633.764.000	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	(173.106.061)	-	(173.106.061)
Số dư cuối năm	71.782.807.963	89.000.000	70.426.174.119	28.789.515.865	409.225.638	171.496.723.585
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29.503.630.103	89.000.000	43.640.354.643	16.788.404.507	3.402.216.607	93.423.605.860
Khấu hao trong năm	2.342.942.535	-	10.358.211.489	2.198.014.097	40.305.453	14.939.473.574
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	-	(2.419.785.195)	(580.720.775)	(3.127.288.230)	(6.127.794.200)
Phân loại lại	-	-	(2.151.812.340)	2.151.812.340	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	(91.516.656)	-	(91.516.656)
Số dư cuối năm	31.846.572.638	89.000.000	49.426.968.597	20.465.993.513	315.233.830	102.143.768.578
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	42.279.177.860	-	27.748.317.582	5.520.532.582	134.297.261	75.682.325.285
Số dư cuối năm	39.936.235.325	-	20.999.205.522	8.323.522.352	93.991.808	69.352.955.007

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	71.782.807.963	89.000.000	58.861.310.749	18.039.039.937	3.375.292.050	152.147.450.699
Tăng trong năm	-	-	17.971.616.830	4.961.109.873	161.221.818	23.093.948.521
Giảm trong năm	-	-	(5.444.255.354)	(691.212.721)	-	(6.135.468.075)
Số dư cuối năm	71.782.807.963	89.000.000	71.388.672.225	22.308.937.089	3.536.513.868	169.105.931.145
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.160.687.571	88.043.011	35.357.763.590	15.819.195.708	3.375.292.050	81.800.981.930
Khấu hao trong năm	2.342.942.532	956.989	10.243.281.949	1.660.421.520	26.924.557	14.274.527.547
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	-	(1.960.690.896)	(691.212.721)	-	(2.651.903.617)
Số dư cuối năm	29.503.630.103	89.000.000	43.640.354.643	16.788.404.507	3.402.216.607	93.423.605.860
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	44.622.120.392	956.989	23.503.547.159	2.219.844.229	-	70.346.468.769
Số dư cuối năm	42.279.177.860	-	27.748.317.582	5.520.532.582	134.297.261	75.682.325.285

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 47.475.166.815 VND (1/1/2024: 37.931.399.901 VND).

13. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.974.034.900	60.047.582.108	100.000.000	70.121.617.008
Tăng trong năm	471.600.000	-	-	471.600.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	115.000.000	-	-	115.000.000
Phân loại lại	(1.364.443.182)	-	-	(1.364.443.182)
Số dư cuối năm	9.196.191.718	60.047.582.108	100.000.000	69.343.773.826
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.426.299.027	-	100.000.000	6.526.299.027
Khấu hao trong năm	1.530.220.206	-	-	1.530.220.206
Phân loại lại	(767.764.016)	-	-	(767.764.016)
Số dư cuối năm	7.188.755.217	-	100.000.000	7.288.755.217
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.547.735.873	60.047.582.108	-	63.595.317.981
Số dư cuối năm	2.007.436.501	60.047.582.108	-	62.055.018.609

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.712.196.769	60.047.582.108	100.000.000	65.859.778.877
Tăng trong năm	4.261.838.131	-	-	4.261.838.131
Số dư cuối năm	9.974.034.900	60.047.582.108	100.000.000	70.121.617.008
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.506.363.436	-	100.000.000	5.606.363.436
Khấu hao trong năm	919.935.591	-	-	919.935.591
Số dư cuối năm	6.426.299.027	-	100.000.000	6.526.299.027
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	205.833.333	60.047.582.108	-	60.253.415.441
Số dư cuối năm	3.547.735.873	60.047.582.108	-	63.595.317.981

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.587.196.769 VND (1/1/2024: 5.587.196.769 VND).

14. Phải trả cho người bán

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm gốc	77.398.679.512	81.526.353.222
- *Phải trả bồi thường bảo hiểm*	*27.094.501.788*	*29.840.057.758*
- *Phải trả hoa hồng bảo hiểm*	*38.264.754.491*	*39.525.461.178*
- *Phải trả về chi giám định tổn thất*	*476.894.026*	*665.643.983*
- *Phải trả chi đề phòng hạn chế tổn thất*	-	*120.835.000*
- *Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý*	*11.562.529.207*	*11.374.355.303*
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	26.848.058.223	7.744.342.494
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	189.843.269.002	136.499.658.973
Phải trả khác cho người bán	6.765.009.529	10.302.141.324
	300.855.016.266	236.072.496.013

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số dư tại 1/1/2024 VND (Điều chỉnh lại)	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.524.478.521	55.457.271.422	(52.918.554.099)	9.063.195.844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.547.282.876	51.813.403.810	(45.649.677.914)	14.711.008.772
Thuế thu nhập cá nhân	2.072.473.856	21.067.314.054	(21.517.800.043)	1.621.987.867
Thuế khác	-	448.808.791	(448.808.791)	-
	17.144.235.253	128.786.798.077	(120.534.840.847)	25.396.192.483

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Điều chỉnh lại)

	Số dư tại 1/1/2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2023 VND (Điều chỉnh lại)
Thuế giá trị gia tăng	6.005.608.869	42.103.351.920	(41.584.482.268)	6.524.478.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.589.622.766	61.763.272.320	(66.805.612.210)	8.547.282.876
Thuế thu nhập cá nhân	1.218.492.521	19.966.559.711	(19.112.578.376)	2.072.473.856
Thuế khác	2.419.069	11.551.197	(13.970.266)	-
	20.816.143.225	123.844.735.148	(127.516.643.120)	17.144.235.253

16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Kinh phí công đoàn	533.676.224	392.135.816
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	9.683.500
Nhận ký quỹ, đặt cọc khác	31.900.000	24.900.000
Phải trả về các chương trình thi đua	25.091.464.970	15.467.547.753
Cổ tức phải trả	552.309.000	461.324.000
Phải trả khác	1.380.297.246	3.732.264.978
	27.589.647.440	20.087.856.047

17. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Biến động doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	48.466.814.695	32.108.977.346
Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	108.357.523.615	86.960.916.549
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(99.924.094.769)	(70.603.079.200)
Số dư cuối năm	56.900.243.541	48.466.814.695

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản phí bảo hiểm khách hàng trả trước cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm sau ngày 31 tháng 12 năm 2024.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	70.900.179.390	78.821.373.711
Trích lập quỹ trong năm (i)	61.905.296.869	56.341.513.378
Sử dụng quỹ trong năm	(56.402.465.547)	(64.262.707.699)
Số dư cuối năm	76.403.010.712	70.900.179.390

(i) Theo Nghị quyết số 308/NQ-ABIC-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 6 năm 2024, các cổ đông đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2023, trong đó có việc phê duyệt trích quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền là 61.905.296.869 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 56.341.513.378 VND).

20. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3)=(1) - (2)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.314.495.154.275	172.279.621.267	1.142.215.533.008
Dự phòng bồi thường	448.872.090.508	232.962.275.317	215.909.815.191
	1.763.367.244.783	405.241.896.584	1.358.125.348.199
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.275.210.022.481	136.365.299.822	1.138.844.722.659
Dự phòng bồi thường	255.733.650.370	74.493.930.465	181.239.719.905
	1.530.943.672.851	210.859.230.287	1.320.084.442.564

(b) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm thuần VND (3)=(1) - (2)
Số dư đầu năm	1.275.210.022.481	136.365.299.822	1.138.844.722.659
Tăng dự phòng trong năm (Thuyết minh 22 và Thuyết minh 23)	39.285.131.794	35.914.321.445	3.370.810.349
Số dư cuối năm	1.314.495.154.275	172.279.621.267	1.142.215.533.008

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm thuần VND (3)=(1) - (2)
Số dư đầu năm	1.391.539.970.783	95.810.475.398	1.295.729.495.385
(Giảm)/tăng dự phòng trong năm (Thuyết minh 22 và Thuyết minh 23)	(116.329.948.302)	40.554.824.424	(156.884.772.726)
Số dư cuối năm	1.275.210.022.481	136.365.299.822	1.138.844.722.659

(c) Biến động dự phòng bồi thường

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu năm	255.733.650.370	74.493.930.465	181.239.719.905
Tăng dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	193.138.440.138	158.468.344.852	34.670.095.286
Số dư cuối năm	448.872.090.508	232.962.275.317	215.909.815.191

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu năm	244.082.013.294	54.794.591.559	189.287.421.735
Tăng/(giảm) dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	11.651.637.076	19.699.338.906	(8.047.701.830)
Số dư cuối năm	255.733.650.370	74.493.930.465	181.239.719.905

(d) Biến động dự phòng dao động lớn

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	178.492.158.259	160.584.557.319
Tăng dự phòng trong năm	20.566.480.653	17.907.600.940
Số dư cuối năm	199.058.638.912	178.492.158.259

Bao gồm trong dự phòng dao động lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là dự phòng đảm bảo cân đối của các hợp đồng bảo hiểm chăm sóc sức khỏe với số tiền là 14.776 triệu VND (1/1/2024: 12.452 triệu VND).

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Điều chỉnh lại)	723.917.500.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	418.433.188.964	63.873.025.044	327.892.462.566	1.532.217.776.574
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	204.717.146.978	204.717.146.978
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(61.905.296.869)	(61.905.296.869)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	8.518.724.956	(8.518.724.956)	-
Cổ tức đã chia (i)	-	-	-	-	-	(142.467.100.000)	(142.467.100.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	4.470.740.000	3.846.000.000	-	-	-	8.316.740.000
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(62.327.400)	(62.327.400)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	723.917.500.000	16.470.740.000	(10.052.400.000)	418.433.188.964	72.391.750.000	319.656.160.319	1.540.816.939.283
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	515.574.170.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	418.433.188.964	51.557.417.000	408.944.730.482	1.392.611.106.446
Lợi nhuận sau thuế (Điều chỉnh lại)	-	-	-	-	-	246.347.400.506	246.347.400.506
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	12.315.608.044	(12.315.608.044)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(56.341.513.378)	(56.341.513.378)
Cổ tức đã chia	208.343.330.000	-	-	-	-	(258.742.547.000)	(50.399.217.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Điều chỉnh lại)	723.917.500.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	418.433.188.964	63.873.025.044	327.892.462.566	1.532.217.776.574

(i) Công ty đã thực hiện trả cổ tức từ lợi nhuận của năm 2023 bằng tiền mặt với số tiền 142.467.100.000 VND theo Nghị quyết số 346/TB-ABIC-CSNS của Đại hội đồng Cổ đông ngày 11 tháng 7 năm 2024.

(a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần theo giấy phép	72.391.750	723.917.500.000	72.391.750	723.917.500.000

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	72.391.750	723.917.500.000	72.391.750	723.917.500.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	72.391.750	723.917.500.000	72.391.750	723.917.500.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(837.700)	(2.385.000.000)	(1.158.200)	(11.582.000.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	71.554.050	721.532.500.000	71.233.550	712.335.500.000

Cơ cấu cổ đông của Công ty:

	31/12/2024		1/1/2024	
	VND	**Tỷ lệ**	**VND**	**Tỷ lệ**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	377.038.580.000	52,08%	377.038.580.000	52,08%
Công ty Tái Bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	61.872.990.000	8,55%	61.872.990.000	8,55%
Các cổ đông khác	285.005.930.000	39,37%	285.005.930.000	39,37%
	723.917.500.000	100,00%	723.917.500.000	100,00%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Doanh thu phí bảo hiểm

	2024 VND	2023 VND
Phí bảo hiểm gốc	2.320.705.320.038	2.014.486.211.469
Bảo hiểm sức khỏe	*1.572.866.930.350*	*1.342.907.130.937*
Bảo hiểm tài sản	*152.643.199.483*	*178.758.412.596*
Bảo hiểm hàng hoá	*11.077.986.119*	*10.232.725.872*
Bảo hiểm xe cơ giới	*380.707.268.439*	*337.128.143.722*
Bảo hiểm cháy nổ	*125.132.152.074*	*98.798.781.610*
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	*52.186.219.533*	*36.962.435.142*
Bảo hiểm trách nhiệm chung	*5.413.566.204*	*1.886.976.672*
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	*17.580.270.909*	*4.766.160.000*
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	*2.002.651.116*	*719.072.515*
Bảo hiểm nông nghiệp	*1.095.075.811*	*2.326.372.403*
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(19.391.979.505)	(16.380.871.936)
	2.301.313.340.533	1.998.105.339.533
Phí nhận tái bảo hiểm	130.186.642.615	60.526.743.344
Bảo hiểm sức khỏe	*17.750.979.541*	*14.436.195.705*
Bảo hiểm tài sản	*4.749.603.230*	*6.128.820.065*
Bảo hiểm hàng hoá	*95.457.010*	*572.366.379*
Bảo hiểm hàng không	*(19.600.408)*	*4.454.468*
Bảo hiểm xe cơ giới	*99.745.441.538*	*35.275.201.630*
Bảo hiểm cháy nổ	*4.746.150.806*	*3.269.980.102*
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	*610.207.966*	*357.659.367*
Bảo hiểm trách nhiệm chung	*656.993.889*	*439.741.965*
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	*177.838.387*	*42.323.663*
Bảo hiểm nông nghiệp	*1.673.570.656*	-
(Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 20(b))	(39.285.131.794)	116.329.948.302
	2.392.214.851.354	2.174.962.031.179

23. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2024 VND	2023 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	374.851.917.747	267.871.988.436
Bảo hiểm sức khỏe	*101.707.698.182*	*103.681.226.747*
Bảo hiểm tài sản	*87.867.139.789*	*64.510.944.975*
Bảo hiểm hàng hoá	*3.014.924.212*	*3.075.674.372*
Bảo hiểm xe cơ giới	*52.326.787.342*	*10.612.181.513*
Bảo hiểm cháy nổ	*96.566.339.953*	*71.172.755.315*
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	*14.260.641.834*	*7.943.343.877*
Bảo hiểm trách nhiệm chung	*3.942.270.963*	*993.418.568*
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	*12.623.621.561*	*4.287.727.469*
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	*2.130.585.590*	*687.146.353*
Bảo hiểm nông nghiệp	*411.908.321*	*907.569.247*
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 20(b))	(35.914.321.445)	(40.554.824.424)
	338.937.596.302	227.317.164.012

24. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Chi bồi thường bảo hiểm	785.695.077.494	728.122.550.809
Bảo hiểm sức khỏe	*519.240.194.263*	*492.646.476.394*
Bảo hiểm tài sản	*17.024.106.504*	*20.297.124.810*
Bảo hiểm hàng hoá	*2.480.675.181*	*695.049.866*
Bảo hiểm hàng không	*12.741.946*	*2.280.579*
Bảo hiểm xe cơ giới	*203.898.156.900*	*178.287.080.875*
Bảo hiểm cháy nổ	*8.983.219.427*	*30.164.709.006*
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	*32.373.183.140*	*5.008.726.325*
Bảo hiểm trách nhiệm chung	*413.639.532*	*7.079.855*
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	*616.678.319*	*298.243.099*
Bảo hiểm nông nghiệp	*652.482.282*	*715.780.000*
Các khoản giảm trừ	(5.222.130.409)	(1.511.194.890)
	780.472.947.085	726.611.355.919
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(93.213.258.200)	(63.265.173.939)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 20(c))	193.138.440.138	11.651.637.076
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 20(c))	(158.468.344.852)	(19.699.338.906)
	721.929.784.171	655.298.480.150

25. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2024 VND	2023 VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm đã phân bổ (Thuyết minh 11(i))	376.075.493.227	334.128.824.661
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	340.282.591.000	294.099.510.941
- *Chi giám định tổn thất*	*4.852.028.889*	*5.874.684.626*
- *Chi hỗ trợ, khen thưởng và đào tạo đại lý*	*132.337.204.793*	*99.617.321.749*
- *Chi phí khác liên quan đến hoạt động khai thác bảo hiểm*	*203.093.357.318*	*188.607.504.566*
	716.358.084.227	628.228.335.602

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn	149.409.185.490	172.236.721.653
Thu nhập lãi tiền gửi thanh toán không kỳ hạn	229.074.276	319.790.297
Lãi chênh lệch tỷ giá	296.529.200	14.314.957
Thu nhập từ bán chứng khoán	48.198	-
	149.934.837.164	172.570.826.907

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí nhân viên	290.792.589.552	296.042.815.089
Chi phí vật liệu quản lý	11.446.934.799	10.749.828.606
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.029.903.230	12.730.092.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.469.693.780	13.771.924.128
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	31.027.537.003	30.274.337.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.796.555.896	52.259.331.371
Chi phí khác	167.486.273.851	165.680.889.874
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 10)	(327.337.141)	(254.204.078)
	588.722.150.970	581.255.014.961

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	51.427.157.920	61.763.272.320

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	256.144.304.898	308.110.672.826
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	51.228.860.980	61.622.134.565
Chi phí không được khấu trừ thuế	198.296.940	141.137.755
	51.427.157.920	61.763.272.320

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)	2023 VND (Theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần trong năm	204.717.146.978	246.347.400.506	246.312.160.876
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(61.905.296.869)	(61.905.296.869)	(56.341.513.378)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	142.811.850.109	184.442.103.637	189.970.647.498

(*) Ban Tổng Giám đốc Công ty ước tính khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bằng số đã trích từ lợi nhuận năm 2023.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024 Cổ phiếu	2023 Cổ phiếu	2023 (Theo báo cáo trước đây) Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	71.233.550	71.233.550	71.233.550
Ảnh hưởng của việc bán cổ phiếu quỹ	5.766	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	71.239.316	71.233.550	71.233.550

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)	2023 VND (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.005	2.589	2.667

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh lại do lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước và số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2023 được điều chỉnh lại theo số thực tế đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023.

30. Các khoản cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo cam kết trong tương lai tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.827.631.817	10.695.636.835
Từ trên 1 năm đến 5 năm	26.374.788.686	20.495.821.687
Trên 5 năm	2.970.000.000	1.620.000.000
	31.172.420.503	32.811.458.522

31. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan	31/12/2024 Phải thu/(Phải trả) VND	1/1/2024 Phải thu/(Phải trả) VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam *(Ngân hàng mẹ)*		
Tiền gửi thanh toán	121.303.313.440	110.724.153.108
Tiền gửi ngắn hạn	3.183.247.291.700	3.004.247.291.700
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	8.000.000.000	6.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	60.705.951.078	82.990.221.582
Phải thu phí bảo hiểm gốc	12.948.033.242	13.100.774.612
Vốn góp	(377.038.580.000)	(377.038.580.000)
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	(34.742.571.984)	(36.007.681.838)
Phải trả chi hỗ trợ đại lý	(10.724.732.521)	(10.836.194.434)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam *(Công ty con của Ngân hàng mẹ)*		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	152.652.775	236.440.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank *(Công ty con của Ngân hàng mẹ)*		
Đầu tư tài chính dài hạn	-	58.302

Giao dịch		Doanh thu/(chi phí) 2024 VND	2023 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam *(Ngân hàng mẹ)*			
Doanh thu phí bảo hiểm gốc		231.505.154.694	186.420.421.855
Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc		(301.365.665.067)	267.620.138.602
Chi phí hỗ trợ khen thưởng đại lý		(96.505.390.234)	88.190.618.270
Thu nhập lãi tiền gửi		149.638.259.766	172.556.511.950
Chia cổ tức		(75.407.716.000)	(136.954.580.000)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam *(Công ty con của Ngân hàng mẹ)*			
Doanh thu phí bảo hiểm gốc		8.485.671.620	9.996.859.772
Chi phí mua hàng hóa		(6.600.000.000)	(5.256.000.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank *(Công ty con của Ngân hàng mẹ)*			
Chi phí tư vấn phát hành		(75.000.000)	-
Thù lao và lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc			
Hội đồng Quản trị - Thù lao, lương			
Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch	(784.999.000)	(927.685.407)
Lê Hồng Quân	Thành viên	(761.425.000)	(864.480.263)
Đỗ Minh Hoàng	Thành viên HĐQT	(752.050.000)	(872.375.000)
Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	(144.000.000)	(144.000.000)
Hoàng Thanh Tùng	Thành viên HĐQT *(từ ngày 27 tháng 6 năm 2024)*	(73.200.000)	-
Ban Kiểm soát - Thù lao			
Trương Đình Cánh	Trưởng ban	(770.800.000)	(863.000.000)
Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên *(đến ngày 28 tháng 5 năm 2024)*	(745.020.000)	(691.184.211)
Dương Văn Thành	Thành viên	(25.000.000)	(60.000.000)
Ban Tổng Giám đốc - Lương			
Nguyễn Hồng Phong	Tổng Giám đốc	(794.351.317)	(350.619.047)
Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	(770.800.000)	(818.000.000)
Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	(770.800.000)	(855.105.263)
Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(669.581.818)	(91.181.818)
Đậu Ngọc Linh	Phó Tổng Giám đốc	(649.154.546)	(43.454.545)

32. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND (Điều chỉnh lại)
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	149.019.820.440	110.724.758.471
Đầu tư tài chính ngắn hạn	(i)	3.157.247.291.700	3.004.247.291.700
Ký quỹ bảo hiểm	(i)	8.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	155.371.996.884	146.027.141.003
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	60.755.138.719	83.514.351.700
Phải thu dài hạn khác	(ii)	6.194.703.249	4.978.415.162
		3.536.588.950.992	3.355.491.958.036

(i) Tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn và tiền ký quỹ bảo hiểm

Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn và tiền ký quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng đã được trích lập dự phòng như sau:

	Quá hạn và được trích lập dự phòng	**Dự phòng nợ phải thu khó đòi**
	Trên 360 ngày	
	VND	**VND**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.410.267.719	2.410.267.719
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.859.479.860	2.859.479.860

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty. Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**Giá trị ghi sổ**	**Dòng tiền theo hợp đồng**	**Trong vòng 1 năm**
	VND	**VND**	**VND**
Phải trả người bán ngắn hạn	300.855.016.266	300.855.016.266	300.855.016.266
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	27.055.971.216	27.055.971.216	27.055.971.216
	327.910.987.482	**327.910.987.482**	**327.910.987.482**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	236.072.496.013	236.072.496.013	236.072.496.013
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	19.686.036.731	19.686.036.731	19.686.036.731
	255.758.532.744	**255.758.532.744**	**255.758.532.744**

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, Công ty không có số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024 VND	**1/1/2024 VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	149.019.820.440	110.724.758.471
Tiền gửi có kỳ hạn	3.157.247.291.700	3.004.247.291.700
Ký quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	6.000.000.000
	3.314.267.112.140	3.120.972.050.171

33. Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các quy định và hướng dẫn tại Thông tư 67 và Công văn 358.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) theo Công văn 358 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ báo cáo; và

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm tài sản, bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, hàng hóa và thân tàu để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty. Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để bổ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Công ty duy trì biên khả năng thanh toán tối thiểu trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của Nghị định 46.

Biên khả năng thanh toán tối thiểu của công ty bảo hiểm phi nhân thọ sẽ là giá trị lớn hơn của các kết quả tính toán sau:

- 25,0% trong tổng số phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán;
- 12,5% trong tổng số phí bảo hiểm gốc cộng với phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND (Điều chỉnh lại)
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1)-(2)-(3)-(4))	**1.237.958.750.735**	**1.221.330.488.810**
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.540.816.939.283	1.532.217.776.574
2. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	231.379.715.840	238.219.908.069
3. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	71.478.472.708	72.667.379.695
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	**514.162.016.350**	**447.690.023.610**
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	514.162.016.350	447.690.023.610
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	303.937.497.894	257.329.010.360
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	723.796.734.385	773.640.465.200
Theo tỷ lệ phần trăm	240,77%	272,81%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

34. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

35. Thông tin so sánh

Ngoại trừ các điều chỉnh dưới đây, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 căn cứ theo Kết quả của Kiểm toán Nhà nước theo Thông báo Kết quả Kiểm toán số 385/TB-KTNN ngày 6 tháng 8 năm 2024 của Kiểm toán Nhà nước. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	Mã số	1/1/2024 VND (Theo báo cáo trước đây)	Điều chỉnh VND	1/1/2024 VND (Điều chỉnh lại)
Phải thu ngắn hạn khác	135	83.466.471.768	47.879.932	83.514.351.700
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17.131.594.951	12.640.302	17.144.235.253
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	327.857.222.936	35.239.630	327.892.462.566

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	2023 VND (Theo báo cáo trước đây)	Điều chỉnh VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.301.482.296.624	(47.879.932)	1.301.434.416.692
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	581.251.184.566	3.830.395	581.255.014.961
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	308.066.623.289	44.049.537	308.110.672.826
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	61.754.462.413	8.809.907	61.763.272.320
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	246.312.160.876	35.239.630	246.347.400.506

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	1/1/2024 VND (Theo báo cáo trước đây)	Điều chỉnh VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Chi bồi thường	11	726.659.235.851	(47.879.932)	726.611.355.919
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	*11.1*	*728.170.430.741*	*(47.879.932)*	*728.122.550.809*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	581.251.184.566	3.830.395	581.255.014.961
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	308.219.796.261	44.049.537	308.263.845.798
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	308.066.623.289	44.049.537	308.110.672.826
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	61.754.462.413	8.809.907	61.763.272.320
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	246.312.160.876	35.239.630	246.347.400.506

36. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 6 tháng 3 năm 2025.

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Lê Thị Thanh Huyền	Phạm Minh Trí	Nguyễn Hồng Phong
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*